

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 9

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
3. Báo cáo kiểm toán độc lập	4
4. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	5 - 8
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	9
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	10 - 11
7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	12 - 39



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và các công ty con.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước - Công ty Sông Đà 9 - trực thuộc Tổng công ty Sông Đà theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18 tháng 11 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515, đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006 với số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 0103010465, đăng ký thay đổi lần thứ 10 là ngày 08 tháng 6 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội
- Điện thoại : 024 37683746

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, buđiện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế điện; Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy thủy điện.

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Ông Trần Thế Quang	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2021
Ông Nguyễn Hải Sơn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2021
Ông Phạm Văn Quân	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2021
Ông Lê Hải Đoàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2021
Ông Đoàn Hùng Trường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2021

Ban kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Thu Phương	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2021
Ông Lương Thế Lăng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Thanh Huế	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2021

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Hải Sơn	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2021
Ông Trần Anh Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 9 năm 2019
Ông Lê Sỹ Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 02 năm 2021
Ông Quách Mạnh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021
Ông Trần Thế Anh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021

Số: 2.0180/23/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (sau đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con, được lập ngày 20 tháng 3 năm 2023, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**Chi nhánh Hà Nội****Nguyễn Thị Từ - Thành viên Ban Giám đốc**

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0059-2023-008-1

Người được ủy quyền

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2023

Vũ Tuấn Nghĩa - Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 4028-2022-008-1

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.027.362.633.657	1.157.738.811.821
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	78.504.858.047	33.813.912.029
1. Tiền	111		41.504.858.047	33.813.912.029
2. Các khoản tương đương tiền	112		37.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30.000.000.000	29.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	30.000.000.000	29.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		561.220.731.515	729.772.218.603
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	418.254.887.983	555.129.967.564
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	103.643.537.774	136.485.018.545
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	589.141.728
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	71.094.171.175	65.155.416.082
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(31.771.865.417)	(27.587.325.316)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		332.455.502.936	344.362.301.950
1. Hàng tồn kho	141	V.7	332.455.502.936	344.362.301.950
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.181.541.159	20.290.379.239
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.186.218.773	99.324.609
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		21.882.970.186	20.052.594.877
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	112.352.200	138.459.753
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.081.395.665.921	1.168.803.596.418
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.060.387.284.252	1.151.597.925.426
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.055.774.784.252	1.146.985.425.426
<i>Nguyên giá</i>	222		2.395.082.601.429	2.393.774.300.520
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.339.307.817.177)	(1.246.788.875.094)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	4.612.500.000	4.612.500.000
<i>Nguyên giá</i>	228		4.692.500.000	4.692.500.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(80.000.000)	(80.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		958.557.061	629.612.893
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		958.557.061	629.612.893
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		10.292.619.434	11.644.138.776
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	31.412.940.000	31.412.940.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2b	(21.120.320.566)	(19.768.801.224)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.757.205.174	4.931.919.323
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8.825.978.220	3.739.676.695
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.10	931.226.954	1.192.242.628
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.108.758.299.578	2.326.542.408.239

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.272.671.792.330	1.501.809.207.069
I. Nợ ngắn hạn	310		747.713.076.895	1.072.108.629.733
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11a	156.430.309.088	170.385.213.746
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	115.960.642.250	173.121.883.412
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	39.510.165.900	31.940.861.319
4. Phải trả người lao động	314		17.295.550.834	20.020.444.918
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	99.130.313.892	129.652.586.704
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		753.486.133	390.100.684
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	83.194.174.676	103.194.919.532
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	230.573.755.456	436.692.804.822
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	4.864.678.666	6.709.814.596
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		524.958.715.435	429.700.577.336
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.11b	6.782.748.810	6.782.748.810
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	518.175.966.625	422.917.828.526
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

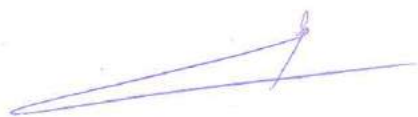
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		836.086.507.248	824.733.201.170
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	836.086.507.248	824.733.201.170
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		342.340.000.000	342.340.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		342.340.000.000	342.340.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.161.630.641	21.161.630.641
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		15.300.000.000	15.300.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		242.566.583.215	242.566.583.215
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49.537.436.638	38.429.540.339
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		33.708.767.215	38.429.540.339
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.828.669.423	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		16.666.120	16.666.120
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		165.164.190.634	164.918.780.855
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.108.758.299.578	2.326.542.408.239

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 20 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc





Phùng Thị Minh Nghĩa

Trần Thế Anh

Nguyễn Hải Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	574.157.400.541	571.621.807.656
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		574.157.400.541	571.621.807.656
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	391.640.901.545	417.698.180.635
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		182.516.498.996	153.923.627.021
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.819.493.668	3.809.113.446
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	81.695.556.979	70.056.948.880
Trong đó: chi phí lãi vay	23		79.677.093.897	77.634.458.079
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	41.866.112.814	35.374.399.262
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		62.774.322.871	52.301.392.325
12. Thu nhập khác	31		913.499.604	304.280.344
13. Chi phí khác	32	VI.6	5.181.575.535	2.792.645.830
14. Lợi nhuận khác	40		(4.268.075.931)	(2.488.365.486)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		58.506.246.940	49.813.026.839
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		14.308.188.671	16.429.935.196
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.10	261.015.674	261.015.674
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		43.937.042.595	33.122.075.969
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		15.828.669.423	8.050.886.806
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		28.108.373.172	25.071.189.163
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	462	214
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.7	462	214

Lập, ngày 20 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Hải Sơn

Phùng Thị Minh Nghĩa

Trần Thế Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	58.506.246.940	49.813.026.839
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02 V.8	92.510.590.916	105.136.126.378
- Các khoản dự phòng	03	5.536.059.443	(7.335.657.811)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04 VI.3	624.837.268	(163.630.035)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.692.258.950)	(3.566.990.728)
- Chi phí lãi vay	06 VI.4	79.677.093.897	77.634.458.079
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	233.162.569.514	221.517.332.722
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	162.301.819.392	57.641.419.655
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	11.906.799.014	(7.259.408.162)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(102.307.728.877)	(101.231.004.944)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(8.173.195.689)	577.077.401
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(80.389.158.470)	(72.910.665.592)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15 V.13	(13.460.244.257)	(12.741.430.645)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17 V.17	(6.647.641.280)	(4.883.357.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	196.393.219.347	80.709.963.435
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.637.245.077)	(5.150.810.189)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(55.500.000.000)	(59.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	55.589.141.728	60.600.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.501.202.713	1.691.863.323
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.953.099.364	(1.858.946.866)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.16	141.672.829.179	190.957.830.547
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.16	(252.713.114.406)	(248.062.813.452)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(42.615.063.825)	(22.592.815.100)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(153.655.349.052)</i>	<i>(79.697.798.005)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		44.690.969.659	(846.781.436)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	33.813.912.029	34.661.255.627
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(23.641)	(562.162)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	78.504.858.047	33.813.912.029

Lập, ngày 20 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phòng Giám đốc



Phùng Thị Minh Nghĩa

Trần Thế Anh

Nguyễn Hải Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, buru điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế điện. Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy thủy điện.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty có 02 Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ, trong đó, 01 Công ty con trực tiếp (Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu) và 01 Công ty con gián tiếp (Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô - con của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu). Toàn bộ các Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Trong năm, Công ty mẹ không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại các Công ty con.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	Xã Tân Thành, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang	Sản xuất điện	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Kinh doanh Bất động sản	38,71%	38,71%	75,90%	75,90%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, có 339 nhân viên đang làm việc tại Công ty và các công ty con (số đầu năm là 432 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các Công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của Công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty mẹ và các Công ty con thì Báo cáo tài chính của Công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ và Công ty con, giữa các Công ty con với nhau, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và các Công ty con và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các Công ty con chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các Công ty con dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các Công ty con thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và các Công ty con mở tài khoản ngoại tệ.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty và các Công ty con có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại đơn vị đó.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và các Công ty con với người mua là đơn vị độc lập với Công ty và các Công ty con.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, mức trích lập căn cứ cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Riêng công nợ với bên liên quan, dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

15-06
HÀNH
TY
HỮU
Á T
C
A N
TP

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho tại Công ty và các Công ty con được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa bất động sản: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác, được xác định cho từng công trình (CT), Hạng mục công trình (HMCT) như sau:

- ✓ Đối với CT, HMCT có khối lượng xây lắp hoàn thành được ghi nhận doanh thu trong kỳ:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất kinh} \\ \text{doanh dở dang cuối kỳ} \\ \text{của từng CT/HMCT} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản lượng} \\ \text{dở dang cuối kỳ} \\ \text{của từng CT/HMCT} \end{array} \times (1 - \text{Tỷ lệ lãi định mức})$$

Trong đó: tỷ lệ lãi định mức được Công ty xác định là 10% (kỳ trước là 10%). Giá trị sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định trên cơ sở khối lượng dở dang cuối kỳ theo kết quả kiểm kê.

- ✓ Đối với CT, HMCT chưa có khối lượng xây lắp hoàn thành được ghi nhận doanh thu trong kỳ:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất kinh} \\ \text{doanh dở dang cuối kỳ} \\ \text{của từng CT/HMCT} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất kinh} \\ \text{doanh dở dang đầu kỳ} \\ \text{của từng CT/HMCT} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất kinh} \\ \text{doanh phát sinh trong} \\ \text{kỳ của từng CT/HMCT} \end{array}$$

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Các chi phí trả trước này được phân bổ thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong không quá 36 tháng.

Chi phí cốp pha

Chi phí cốp pha phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong không quá 36 tháng.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty và các Công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 25
Máy móc và thiết bị	5 -15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 – 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5
Tài sản cố định khác	3 – 5

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất: Là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty và các Công ty con.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của các Công ty con. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản của các Công ty con được dùng cho việc đầu tư xây dựng mới, cải tạo, mở rộng cơ sở sản xuất, kinh doanh và mua sắm tài sản cố định để đổi mới công nghệ.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các Công ty con cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty và các Công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty và các Công ty con đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty và các Công ty con đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty và các Công ty con đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu bán điện thành phẩm

Doanh thu bán điện thành phẩm được ghi nhận hàng tháng căn cứ vào Biên bản xác nhận sản lượng điện năng đã phát vào lưới điện quốc gia được Tổng công ty Điện lực miền Bắc xác nhận và đơn giá qui định trong hợp đồng và các phụ lục hợp đồng mua bán điện đã được ký kết.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty và các Công ty con đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy, đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty và các Công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty và các Công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con.

819
NH
NQ
KH
AN
A &
VH
ĐA

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	69.006.909	242.482.138
Tiền gửi ngân hàng	41.435.851.138	33.571.429.891
Các khoản tương đương tiền	37.000.000.000	-
<i>Là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng</i>		
Cộng	78.504.858.047	33.813.912.029

2. Các khoản đầu tư tài chính**2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng.

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	18.628.000.000	(13.962.463.215)	4.665.536.785	18.628.000.000	(13.256.927.288)	5.371.072.712
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	5.784.940.000	(5.500.740.000)	284.200.000	5.784.940.000	(4.854.756.585)	930.183.415
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong	3.000.000.000	(1.657.117.351)	-	3.000.000.000	(1.657.117.351)	-
Cộng	31.412.940.000	(21.120.320.566)	-	31.412.940.000	(19.768.801.224)	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản đầu tư này không thay đổi so với số đầu năm:

Tên Công ty	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ % sở hữu
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	1.862.800	8,89%
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	245.000	4,90%
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	444.444	8,89%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong	300.000	3,00%

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	19.768.801.224	27.389.072.034
Trích lập dự phòng bổ sung	1.351.519.342	19.388.823
Hoàn nhập dự phòng	-	(7.639.659.633)
Số cuối năm	21.120.320.566	19.768.801.224

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>200.077.444.876</i>	<i>357.299.057.985</i>
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	186.065.896.311	324.834.893.526
Cơ quan Tổng công ty Sông Đà - CTCP	44.439.064.208	60.217.619.873
Ban điều hành dự án thủy điện Hòa Na	1.244.132.950	19.157.152.959
Ban điều hành dự án thủy điện Đồng Nai 5	-	4.717.285.200
Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 1	43.378.986.276	79.046.763.972
Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 3	73.794.678.353	75.202.598.325
Ban điều hành dự án thủy điện Sơn La	11.316.132.090	51.373.539.883
Ban điều hành dự án thủy điện Huội Quảng	3.096.318.885	3.720.788.950
Ban điều hành dự án thủy điện Lai Châu	8.796.583.549	31.399.144.364
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	156.415.889	156.415.889
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	503.182.908	503.182.908
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	1.318.541.468	1.410.740.135
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	2.409.533.985	5.167.973.985
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	3.940.834.022	18.751.692.294
Công ty TNHH Điện Xekaman 1	5.683.040.293	5.683.040.293
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà	-	791.118.955
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>218.177.443.107</i>	<i>197.830.909.579</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	51.327.407.966	51.327.407.966
Công ty Cổ phần Năng lượng Agrita - Quảng Nam	2.576.756.212	3.038.980.379
Ban quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông Đô thị TP Hồ Chí Minh	49.999.215.070	44.953.295.789
Tổng Công ty điện lực Miền Bắc	35.183.321.285	36.684.731.996
Các khách hàng khác	79.090.742.574	61.826.493.449
Cộng	418.254.887.983	555.129.967.564

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	<i>878.865.745</i>	<i>781.665.745</i>
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	781.665.745	781.665.745
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	97.200.000	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<i>102.764.672.029</i>	<i>135.703.352.800</i>
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh	17.822.877.068	23.711.138.331
Bồi thường giải phóng mặt bằng huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang	34.614.624.641	34.614.624.641
Bồi thường giải phóng mặt bằng tỉnh Lào Cai	16.805.113.319	16.805.113.319
Công ty Cổ phần đất Phù Sa	785.787.912	17.479.297.416
Các nhà cung cấp khác	32.736.269.089	43.093.179.093
Cộng	103.643.537.774	136.485.018.545

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	17.030.889.010	(6.550.617.775)	16.841.692.391	(933.237.899)
Tổng công ty Sông Đà - CTCP - Tiền dịch vụ	50.749.710	-	52.302.480	-
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào - Lãi cho vay	1.317.941.568	(968.759.715)	1.317.941.568	(933.237.899)
Công ty Cổ phần điện Việt Lào - Lãi chậm thanh toán	15.662.197.732	(5.581.858.060)	15.471.448.343	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	54.063.282.165	(5.421.230.257)	48.313.723.691	(5.421.230.257)
Tạm ứng	34.634.260.174	(16.200.000)	31.360.806.790	-
Các khoản ký quỹ, ký cược	2.290.697.707	-	2.315.261.054	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà - Tiền thuê văn phòng	3.375.669.603	(3.375.669.603)	3.375.669.603	(3.375.669.603)
Lãi tiền gửi dự thu	434.325.191	-	298.160.273	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	13.328.329.490	(2.029.360.654)	10.963.825.971	(2.045.560.654)
Cộng	71.094.171.175	(11.971.848.032)	65.155.416.082	(6.354.468.156)

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu khách hàng	16.344.202.421	(16.308.680.605)	17.807.492.196	(17.771.970.380)
Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	9.265.683.858	(9.265.683.858)	9.265.683.858	(9.265.683.858)
Công ty Cổ phần Thủy điện Sứ Pán 2	-	-	1.463.289.775	(1.463.289.775)
Các khách hàng khác	7.078.518.563	(7.042.996.747)	7.078.518.563	(7.042.996.747)
Trả trước nhà cung cấp	3.491.336.780	(3.491.336.780)	3.491.336.780	(3.460.886.780)
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Thương mại Dịch vụ 457	1.940.879.260	(1.940.879.260)	1.940.879.260	(1.940.879.260)
Các nhà cung cấp khác	1.550.457.520	(1.550.457.520)	1.550.457.520	(1.520.007.520)
Phải thu khác	22.401.369.557	(11.971.848.032)	6.739.171.825	(6.354.468.156)
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	3.375.669.603	(3.375.669.603)	3.375.669.603	(3.375.669.603)
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	16.980.139.300	(6.550.617.775)	1.317.941.568	(933.237.899)
Các khoản khác	2.045.560.654	(2.045.560.654)	2.045.560.654	(2.045.560.654)
Cộng	42.236.908.758	(31.771.865.417)	28.038.000.801	(27.587.325.316)

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	27.587.325.316	27.302.712.317
Trích lập dự phòng bổ sung	5.647.829.876	284.612.999
Hoàn nhập dự phòng	(1.463.289.775)	-
Số cuối năm	31.771.865.417	27.587.325.316

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	27.111.012.296	-	28.934.446.373	-
Công cụ, dụng cụ	542.168.391	-	608.211.169	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	292.561.229.360	-	302.578.551.519	-
Công trình thủy điện XêKaMan 1	90.064.929.983	-	90.064.929.983	-
Công trình thủy điện Namhuen 1	51.743.685.010	-	57.386.067.289	-
Công trình thủy điện Tân Thượng	50.416.712.448	-	50.416.712.448	-
Công trình thủy điện Tân Mỹ	32.839.051.166	-	36.038.421.712	-
Công trình khác	67.496.850.753	-	68.672.420.087	-
Hàng hóa bất động sản ⁽ⁱ⁾	12.241.092.889	-	12.241.092.889	-
Cộng	332.455.502.936	-	344.362.301.950	-

- ⁽ⁱ⁾ Là giá trị đất và tài sản trên đất được hình thành từ việc gán trừ công nợ giữa Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô và nhóm cổ đông cũ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Doanh nghiệp VNS.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội
BAO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

8. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Số đầu năm	1.350.441.850.044	745.222.443.793	295.676.168.570	2.433.838.113	-	2.393.774.300.520
Mua trong năm	-	746.140.000	-	61.090.909	-	807.230.909
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	501.070.000	501.070.000
Số cuối năm	1.350.441.850.044	745.968.583.793	295.676.168.570	2.494.929.022	501.070.000	2.395.082.601.429
<i>Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	32.626.959.308	468.172.556.683	247.190.173.854	2.433.838.113	-	750.423.527.958
Chờ thanh lý	-	18.883.981.157	19.693.348.988	-	-	38.577.330.145
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	392.322.820.632	579.301.085.405	272.747.836.995	2.417.132.062	-	1.246.788.875.094
Khấu hao trong năm	52.927.060.968	31.618.403.986	7.940.274.455	24.851.507	-	92.510.590.916
Hao mòn TSCĐ phức lợi	-	-	-	-	8.351.167	8.351.167
Số cuối năm	445.249.881.600	610.919.489.391	280.688.111.450	2.441.983.569	8.351.167	1.339.307.817.177
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	958.119.029.412	165.921.358.388	22.928.331.575	16.706.051	-	1.146.985.425.426
Số cuối năm	905.191.968.444	135.049.094.402	14.988.057.120	52.945.453	492.718.833	1.055.774.784.252

Trong đó:

Tạm thời chưa sử dụng -
Đang chờ thanh lý -

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 814.469.834.094 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Nhà máy Thủy điện Pake được ghi theo giá trị quyết toán ước tính là 759.856.425.624 VND (nhà cửa vật kiến trúc: 626.686.233.034 VND; máy móc thiết bị: 133.170.192.590 VND). Giá trị này có thể thay đổi khi quyết toán công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

9. Tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Chương trình phần mềm máy tính</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
Số cuối năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	80.000.000	80.000.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	80.000.000	80.000.000
Số cuối năm	-	80.000.000	80.000.000
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000
Số cuối năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời không sử dụng			
Đang chờ thanh lý			

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chi phí khấu hao của toàn nhà Sông Đà 9. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	1.192.242.628	1.453.258.302
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	(261.015.674)	(261.015.674)
Số cuối năm	931.226.954	1.192.242.628

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20% (năm trước thuế suất là 20%).

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

11. Phải trả người bán

11a. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>5.180.156.619</i>	<i>3.562.567.202</i>
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	22.061.140	22.061.140
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	843.973.964	843.973.964
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	2.040.602	32.433.208
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	597.988.387	597.988.387
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	1.411.439.257	1.015.702.346
Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà	130.470.486	130.470.486
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	719.937.671	919.937.671
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	1.452.245.112	-
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>151.250.152.469</i>	<i>166.822.646.544</i>
Liên danh nhà thầu KHIDI- KEM	15.929.967.648	21.139.592.539
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh	11.530.288.815	15.682.705.177
Công ty Cổ phần Xăng dầu Thụy Dương	8.277.616.457	14.350.732.839
Các nhà cung cấp khác	115.512.279.549	115.649.615.989
Cộng	156.430.309.088	170.385.213.746

11b. Phải trả người bán dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>602.691.813</i>	<i>602.691.813</i>
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	602.691.813	602.691.813
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>6.180.056.997</i>	<i>6.180.056.997</i>
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	3.921.534.169	3.921.534.169
Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	2.258.522.828	2.258.522.828
Cộng	6.782.748.810	6.782.748.810

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	<i>13.146.373.783</i>	<i>13.406.373.783</i>
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	13.146.373.783	13.406.373.783
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	<i>102.814.268.467</i>	<i>159.715.509.629</i>
Ban quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông đô thị TP HCM (UCCI)	29.852.640.602	43.254.335.382
Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Đà Nẵng	-	29.935.733.000
Ban quản lý Dự án Điện lực dầu khí Long Phú 1	54.527.140.656	54.527.140.656
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Cấp nước, thoát nước và Môi trường TP Hà Nội	18.075.455.966	17.952.491.466
Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 1	-	11.760.321.000
Các khách hàng khác	359.031.243	2.285.488.125
Cộng	115.960.642.250	173.121.883.412

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	15.066.631.671	16.590.909	29.260.306.921	(23.489.469.163)	20.837.469.429	16.590.909
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.161.664.108	-	158.576.000	(158.576.000)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	507.577.234	121.868.844	15.018.424.945	(13.460.244.257)	10.719.844.796	-
Thuế tài nguyên	5.502.879.533	-	1.226.296.038	(876.566.412)	831.199.307	95.761.291
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	1.215.599.630	-	30.934.988.189	(31.577.104.511)	4.860.763.211	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	1.070.698.905	(791.189.938)	1.495.108.597	-
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	8.293.657	-	1.844.232.000	(1.844.232.000)	8.293.657	-
Các loại thuế khác	30.976.903	-	507.666.325	(507.666.325)	30.976.903	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	447.238.583	-	649.367.773	(370.096.356)	726.510.000	-
Cộng	31.940.861.319	138.459.753	80.670.557.096	(73.075.144.962)	39.510.165.900	112.352.200

Thuế giá trị gia tăng

Công ty và các Công ty con nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất từ 8% - 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ Dự án thủy điện Pake được miễn thuế 04 năm (từ năm 2021 đến năm 2024), giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2025 đến năm 2033) kể từ khi Dự án có thu nhập chịu thuế, hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong 15 năm tính từ khi Dự án phát sinh doanh thu (từ năm 2021 đến năm 2035).

Thu nhập từ các nhà máy thủy điện khác và các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty và các Công ty con được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

Công ty và các Công ty con phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thủy điện với giá tính thuế là giá bán lẻ điện thương phẩm là 1.864,44 đ/Kwh (áp dụng từ ngày 20/3/2019 theo quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ Công thương) và thuế suất là 5%.

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

Công ty và các Công ty con phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo thông báo của cơ quan thuế hàng năm.

Các loại thuế khác

Công ty và các Công ty con kê khai và nộp theo quy định.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	5.120.366.419	6.011.804.952
Chi phí công trình	40.537.407.370	43.338.081.584
Chi phí xây dựng nhà máy Thủy điện Pake	52.950.132.695	80.177.700.168
Chi phí khác	522.407.408	125.000.000
Cộng	<u>99.130.313.892</u>	<u>129.652.586.704</u>

15. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>31.041.633.600</i>	<i>48.200.103.867</i>
Tổng công ty Sông Đà – CTCP	31.041.633.600	48.200.103.867
<i>Phí bảo lãnh tạm ứng</i>	<i>-</i>	<i>135.567.867</i>
<i>Cổ tức (*)</i>	<i>31.041.633.600</i>	<i>48.064.536.000</i>
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	<i>52.152.541.076</i>	<i>54.994.815.665</i>
Kinh phí công đoàn	402.488.551	1.009.562.274
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.884.703.497	7.271.117.948
Cổ tức phải trả các cổ đông khác (**)	36.609.491.925	34.428.773.350
Quỹ Bảo vệ phát triển rừng (**)	2.996.966.808	3.708.022.464
Cổ tức các năm trước (Công ty Cổ phần Sông Đà 901 cũ)	64.200.750	64.200.750
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	319.977.925	319.977.925
Các quỹ tự nguyện	516.087.045	698.719.513
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	9.358.624.575	7.494.441.441
Cộng	<u>83.194.174.676</u>	<u>103.194.919.532</u>

(*) Là cổ tức phải trả từ năm 2018 đến năm 2020.

(**) Công ty và các Công ty con phải nộp tiền dịch vụ môi trường rừng cho hoạt động thủy điện với đơn giá là 36VND/1kWh

16. Vay

16a. Vay ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng (*)</i>	<i>152.918.774.759</i>	<i>391.535.969.560</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	124.924.175.759	176.609.796.849
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	-	20.190.071.394
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội	-	164.995.584.357
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	27.994.599.000	29.740.516.960
<i>Vay ngắn hạn các cá nhân</i>	<i>3.132.280.697</i>	<i>2.966.035.262</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.18b)</i>	<i>74.522.700.000</i>	<i>42.190.800.000</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	3.700.000.000	3.700.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	45.500.000.000	37.200.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	322.700.000	1.290.800.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	25.000.000.000	-
Cộng	230.573.755.456	436.692.804.822

- (*) Là các khoản vay ngắn hạn các Ngân hàng Thương mại, có thời gian từ 01 tháng đến 9 tháng, lãi suất từ 8,5% - 9,5%/năm theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Một số khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp một số TSCĐ của Công ty.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	<u>Vay ngắn hạn ngân hàng</u>	<u>Vay ngắn hạn các cá nhân</u>	<u>Vay dài hạn đến hạn trả</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm	391.535.969.560	2.966.035.262	42.190.800.000	436.692.804.822
Số tiền vay phát sinh trong năm	105.043.075.437	5.144.500.000	-	110.187.575.437
Kết chuyển từ vay dài hạn	-	-	66.222.700.000	66.222.700.000
Lãi vay nhập gốc	-	179.373.960	-	179.373.960
Số tiền vay đã trả trong năm	(213.664.685.881)	(5.157.628.525)	(33.890.800.000)	(252.713.114.406)
Chuyển sang vay dài hạn do thay đổi thời gian vay	(129.995.584.357)	-	-	(129.995.584.357)
Số cuối năm	152.918.774.759	3.132.280.697	74.522.700.000	230.573.755.456

16b. Vay dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông ⁽ⁱ⁾	2.775.000.000	6.475.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai ⁽ⁱⁱ⁾	410.405.382.268	416.120.128.526
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long ⁽ⁱⁱⁱ⁾	-	322.700.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội ^(iv)	104.995.584.357	-
Cộng	518.175.966.625	422.917.828.526

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông để đầu tư cho dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công với lãi suất theo từng thời kỳ, thời gian vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai để thực hiện dự án "Xây dựng nhà máy thủy điện Pake" với lãi suất thả nổi theo từng thời kỳ, thời hạn vay của dự án là 168 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long để đầu tư dự án nâng cao thiết bị thi công năm 2017 mã số XMTB.DA.SD9.01-2017 với lãi suất thả nổi theo từng thời kỳ, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội được cơ cấu lại theo Thỏa thuận cơ cấu lại khoản vay ngày 25 tháng 2 năm 2022. Theo đó, toàn bộ số nợ gốc tại ngày cơ cấu lại là 164.995.584.357 VND được gia hạn nợ đến 31 tháng 12 năm 2026.

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	422.917.828.526	437.784.184.195
Số tiền vay phát sinh trong năm	31.485.253.742	30.024.444.331
Chuyển từ vay ngắn hạn do thay đổi thời gian vay	129.995.584.357	-
Số tiền vay đã trả trong năm	-	(2.700.000.000)
Kết chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả	<u>(66.222.700.000)</u>	<u>(42.190.800.000)</u>
Số cuối năm	<u>518.175.966.625</u>	<u>422.917.828.526</u>

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	74.522.700.000	42.190.800.000
Trên 1 năm đến 5 năm	<u>518.175.966.625</u>	<u>422.917.828.526</u>
Cộng	<u>592.698.666.625</u>	<u>465.108.628.526</u>

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Quỹ khen thưởng</u>	<u>Quỹ Phúc lợi</u>	<u>Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm	3.406.149.125	3.303.665.471	-	6.709.814.596
Trích quỹ trong năm	3.304.188.226	1.337.067.011	-	4.641.255.237
Đầu tư TSCĐ bằng quỹ phúc lợi	-	(501.070.000)	501.070.000	-
Chi quỹ trong năm	(4.592.500.000)	(1.885.540.000)	-	(6.478.040.000)
Hao mòn TSCĐ phúc lợi	-	-	(8.351.167)	(8.351.167)
Số cuối năm	<u>2.117.837.351</u>	<u>2.254.122.482</u>	<u>492.718.833</u>	<u>4.864.678.666</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu**18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn Cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số đầu năm trước	342.340.000.000	21.161.630.641	15.300.000.000	240.558.906.868	34.748.017.132	16.666.120	164.689.857.628	818.815.078.389
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	8.050.886.806	-	25.071.189.163	33.122.075.969
Công ty con trích lập các quỹ	-	-	-	2.007.676.347	(4.302.163.599)	-	(2.204.485.936)	(4.498.973.188)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(22.637.780.000)	(22.637.780.000)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(67.200.000)	-	-	(67.200.000)
Số dư cuối năm trước	342.340.000.000	21.161.630.641	15.300.000.000	242.566.583.215	38.429.540.339	16.666.120	164.918.780.855	824.733.201.170
Số dư đầu năm nay	342.340.000.000	21.161.630.641	15.300.000.000	242.566.583.215	38.429.540.339	16.666.120	164.918.780.855	824.733.201.170
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	15.828.669.423	-	28.108.373.172	43.937.042.595
Công ty mẹ trích lập các quỹ	-	-	-	-	(553.095.604)	-	-	(553.095.604)
Công ty con trích lập các quỹ	-	-	-	-	(2.084.971.341)	-	(2.003.188.292)	(4.088.159.633)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(5.135.100.000)	-	(22.637.780.000)	(27.772.880.000)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(169.601.280)	-	-	(169.601.280)
Tặng/giảm khác	-	-	-	-	3.221.995.101	-	(3.221.995.101)	-
Số dư cuối năm nay	342.340.000.000	21.161.630.641	15.300.000.000	242.566.583.215	49.537.436.638	16.666.120	165.164.190.634	836.086.507.248

18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng công ty Sông Đà	200.269.440.000	200.269.440.000
Các cổ đông khác	142.070.560.000	142.070.560.000
Cộng	342.340.000.000	342.340.000.000

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**18c. Cổ phiếu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.234.000	34.234.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	34.234.000	34.234.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	34.234.000	34.234.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.		

18d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty mẹ đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022 NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2022 như sau:

	<u>VND</u>
• Chia cổ tức (1,5%)	5.135.100.000
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	553.095.604
• Trích thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	169.601.280

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	91,53	329,48
Euro (EUR)	147,57	158,13

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán điện	364.754.414.142	337.848.378.430
Doanh thu cung cấp dịch vụ, hàng hóa	23.986.592.498	14.774.284.201
Doanh thu hợp đồng xây dựng	185.416.393.901	218.999.145.025
Cộng	574.157.400.541	571.621.807.656

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn bán điện	153.049.293.350	157.868.066.339
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	18.507.435.617	7.070.183.517
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	220.084.172.578	252.759.930.779
Cộng	391.640.901.545	417.698.180.635

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.807.355.697	3.566.990.728
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	12.137.971	78.492.683
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	163.630.035
Cộng	3.819.493.668	3.809.113.446

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	79.677.093.897	77.634.458.079
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	624.837.268	-
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.351.519.342	(7.620.270.810)
Chi phí tài chính khác	42.106.472	42.761.611
Cộng	<u>81.695.556.979</u>	<u>70.056.948.880</u>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	24.575.548.400	24.265.784.669
Chi phí vật liệu quản lý	1.480.430.196	1.285.300.256
Chi phí đồ dùng văn phòng	254.980.200	270.524.898
Chi phí khấu hao tài sản cố định	742.900.818	742.485.530
Thuế, phí và lệ phí	2.427.759.571	2.226.652.990
Dự phòng phải thu khó đòi	4.184.540.101	284.613.009
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.136.833.000	1.770.341.398
Các chi phí khác	6.063.120.528	4.528.696.512
Cộng	<u>41.866.112.814</u>	<u>35.374.399.262</u>

6. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền chậm nộp thuế, phạt hành chính về thuế	1.360.170.214	2.298.018.892
Phạt chậm nộp BHXH	340.024.748	404.862.783
Chênh lệch thuế TNCN theo thuế suất của Lào và Việt Nam	2.367.339.375	-
Phạt vi phạm hành chính	9.000.000	-
Chi phí khác	1.105.041.198	89.764.155
Cộng	<u>5.181.575.535</u>	<u>2.792.645.830</u>

7. Lãi trên cổ phiếu

7a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ	15.828.669.423	8.050.886.806
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(722.696.884)
- <i>Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách</i>	-	(169.601.280)
- <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	(553.095.604)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.828.669.423	7.328.189.922
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	34.234.000	34.234.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	<u>462</u>	<u>214</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

7b. Thông tin khác

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước được tính toán lại do giảm trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không chuyên trách khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2022. Việc tính toán lại này làm cho lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước giảm từ 235 VND xuống còn 214 VND.

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm nay chưa trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không chuyên trách do chưa có thông tin.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

8. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67.069.269.117	73.533.823.412
Chi phí nhân công	35.121.614.428	44.595.536.615
Chi phí khấu hao tài sản cố định	91.767.690.098	104.393.640.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	120.320.891.098	91.615.022.421
Chi phí khác	36.438.889.632	97.566.688.528
Cộng (*)	<u>350.718.354.373</u>	<u>411.704.711.824</u>

(*) Chi phí này không bao gồm chi phí quản lý doanh nghiệp

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi vay nhập gốc	179.373.960	216.339.898

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có công nợ và không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

		Tiền lương	Thưởng	Thù lao	Cộng thu nhập
Năm nay					
<i>Hội đồng quản trị, Ban điều hành, quản lý</i>					
Trần Thế Quang	Chủ tịch	540.000.000	15.000.000	120.000.000	675.000.000
Nguyễn Hải Sơn	Thành viên/ Tổng Giám đốc	480.000.000	-	60.000.000	540.000.000
Phạm Văn Quân	Thành viên	-	-	60.000.000	60.000.000
Lê Hải Đoàn	Thành viên	-	-	60.000.000	60.000.000
Đoàn Hùng Trường	Thành viên	-	-	60.000.000	60.000.000
Trần Anh Phương	Phó Tổng Giám đốc	420.000.000	-	-	420.000.000
Lê Sỹ Tiến	Phó Tổng Giám đốc	420.000.000	-	-	420.000.000
Quách Mạnh Hải	Phó Tổng Giám đốc	410.455.000	-	-	410.455.000
Trần Thế Anh	Kế toán trưởng	384.000.000	-	-	384.000.000
<i>Ban Kiểm soát</i>					
Nguyễn Thị Thu Phương	Trưởng ban	-	-	84.000.000	84.000.000
Lương Thế Lãng	Thành viên	243.273.000	-	36.000.000	279.273.000
Nguyễn Thị Thanh Huế	Thành viên	161.243.000	-	36.000.000	197.243.000
Cộng		3.058.971.000	15.000.000	516.000.000	3.589.971.000
Năm trước					
<i>Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc</i>					
Trần Thế Quang	Chủ tịch	493.452.000	21.000.000	96.828.000	611.280.000
Nguyễn Hải Sơn	Thành viên/ Tổng Giám đốc	438.624.000	26.000.000	96.828.000	561.452.000
Nguyễn Gia Hàn	Thành viên (đến 18/6/2021)	-	500.000	25.586.400	26.086.400
Phạm Ngọc Tuấn	Thành viên (đến 18/6/2021)	-	500.000	25.586.400	26.086.400
Phạm Văn Quân	Thành viên	-	-	54.828.000	54.828.000
Lê Hải Đoàn	Thành viên (từ 18/6/2021)	-	-	29.241.600	29.241.600
Đoàn Hùng Trường	Thành viên (từ 18/6/2021)	-	-	29.241.600	29.241.600
Trần Anh Phương	Phó Tổng Giám đốc	383.796.000	6.000.000	-	389.796.000
Lê Sỹ Tiến	Phó Tổng Giám đốc	383.796.000	5.000.000	-	388.796.000
Quách Mạnh Hải	Phó Tổng Giám đốc	284.109.000	5.000.000	-	289.109.000
Trần Thế Anh	Kế toán trưởng	107.964.000	6.000.000	-	113.964.000
<i>Ban Kiểm soát</i>					
Nguyễn Thị Thu Phương	Trưởng ban (Từ 18/6/2021)	-	-	56.290.080	56.290.080
Vũ Thị Minh Nguyệt	Trưởng ban (Đến 18/6/2021)	118.538.136	500.000	-	119.038.136
Lương Thế Lãng	Thành viên	235.249.500	4.000.000	32.896.800	272.146.300
Nguyễn Thị Thanh Huế	Thành viên (Từ 18/6/2021)	108.383.000	6.000.000	17.544.960	131.927.960
Cộng		2.553.911.636	80.500.000	464.871.840	3.099.283.476

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan khác</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	Công ty mẹ
Các Công ty con và Công ty liên kết của Tổng công ty Sông Đà - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Doanh thu xây lắp, bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ</i>		
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	(9.464.382.223)	(6.477.379.699)
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	-	3.585.382.354
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	-	1.533.209.363
<i>Giá trị xây lắp hoàn thành, mua hàng hóa, dịch vụ</i>		
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	-	1.032.334.968
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	-	61.782.855
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	-	1.400.261.708
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	159.600.000	60.252.708
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	645.736.911	-

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thị trường. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thị trường.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.5, V.11, V.12 và V.15.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. *Thông tin về bộ phận*

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau.

2a. *Thông tin về lĩnh vực kinh doanh*

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính là Xây lắp và Sản xuất điện.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	<u>Xây lắp và dịch vụ</u>	<u>Sản xuất điện</u>	<u>Cộng</u>
Năm nay			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	209.402.986.399	364.754.414.142	574.157.400.541
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	209.402.986.399	364.754.414.142	574.157.400.541
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(29.188.621.796)	211.705.120.792	182.516.498.996
Chi phí bán hàng, Chi phí QLDN	(20.868.329.752)	(20.997.783.062)	(41.866.112.814)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(50.056.951.548)	190.707.337.730	140.650.386.182
Doanh thu hoạt động tài chính	3.284.093.761	535.399.907	3.819.493.668
Chi phí tài chính	(17.637.368.412)	(64.058.188.567)	(81.695.556.979)
Thu nhập khác	903.334.000	10.165.604	913.499.604
Chi phí khác	(4.903.812.701)	(277.762.834)	(5.181.575.535)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	(14.308.188.671)	(14.308.188.671)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(261.015.674)	-	(261.015.674)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(68.671.720.574)	112.608.763.169	43.937.042.595
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		9.488.157.261	9.488.157.261
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	11.468.447.027	83.996.345.336	95.464.792.363
Năm trước			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	233.773.429.226	337.848.378.430	571.621.807.656
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	233.773.429.226	337.848.378.430	571.621.807.656
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(25.995.035.599)	179.918.662.620	153.923.627.021
Chi phí bán hàng, Chi phí QLDN	(16.195.645.096)	(19.178.754.166)	(35.374.399.262)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(42.190.680.695)	160.739.908.454	118.549.227.759
Doanh thu hoạt động tài chính	3.780.648.526	28.464.920	3.809.113.446
Chi phí tài chính	(5.629.663.472)	(64.427.285.408)	(70.056.948.880)
Thu nhập khác	158.819.000	145.461.344	304.280.344
Chi phí khác	(1.927.106.558)	(865.539.272)	(2.792.645.830)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(3.346.477.118)	(13.083.458.078)	(16.429.935.196)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(261.015.674)	-	(261.015.674)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			33.122.075.969
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	479.721.850		479.721.850
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	13.404.218.576	93.952.961.682	107.357.180.258

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	<u>Xây lắp và dịch vụ</u>	<u>Sản xuất điện</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	962.523.318.098	1.135.011.135.092	2.097.534.453.190
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			11.223.846.388
Tổng tài sản			<u>2.108.758.299.578</u>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	754.802.575.901	513.004.537.763	1.267.807.113.664
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			4.864.678.666
Tổng nợ phải trả			<u>1.272.671.792.330</u>
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.121.847.250.301	1.191.269.634.806	2.313.116.885.107
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			13.425.523.132
Tổng tài sản			<u>2.326.542.408.239</u>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	981.328.422.959	513.770.969.514	1.495.099.392.473
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			6.709.814.596
Tổng nợ phải trả			<u>1.501.809.207.069</u>

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 20 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc

Phùng Thị Minh Nghĩa

Trần Thế Anh

Nguyễn Hải Sơn